

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

|                    |         |         |         |
|--------------------|---------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%      | 20.0%   | 0%      |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q2/25  |
| 1.60               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼0.02   -1.1% |
| YoY: ▲ 0.06   4.0% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| -14.5              |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 0.40   2.7% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| -14.5                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 0.10   0.6%   |
| YoY: ▲ 0.40   2.6%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| -741%                     |
| YoY: +/-▲ 1.8%            |

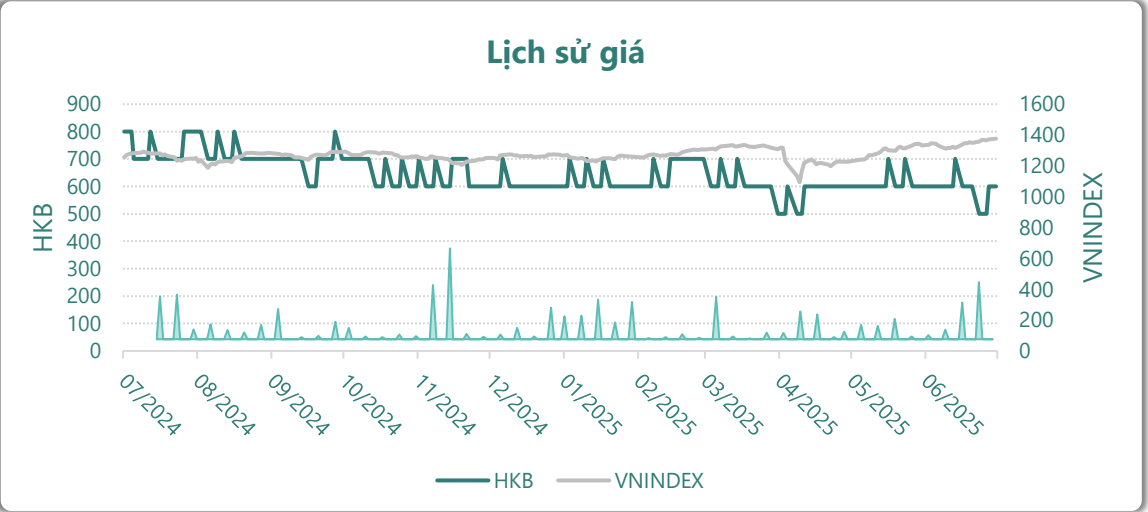
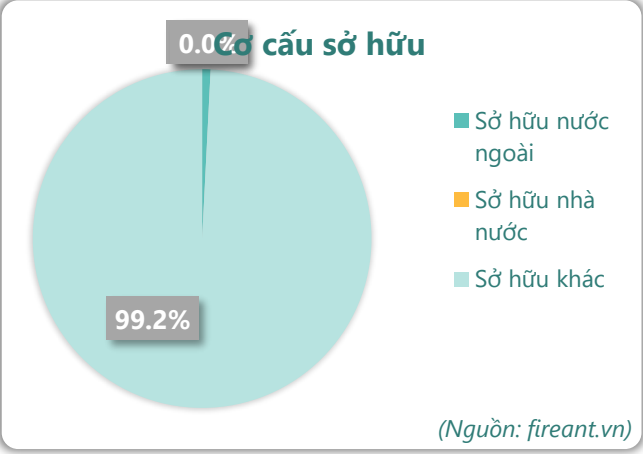
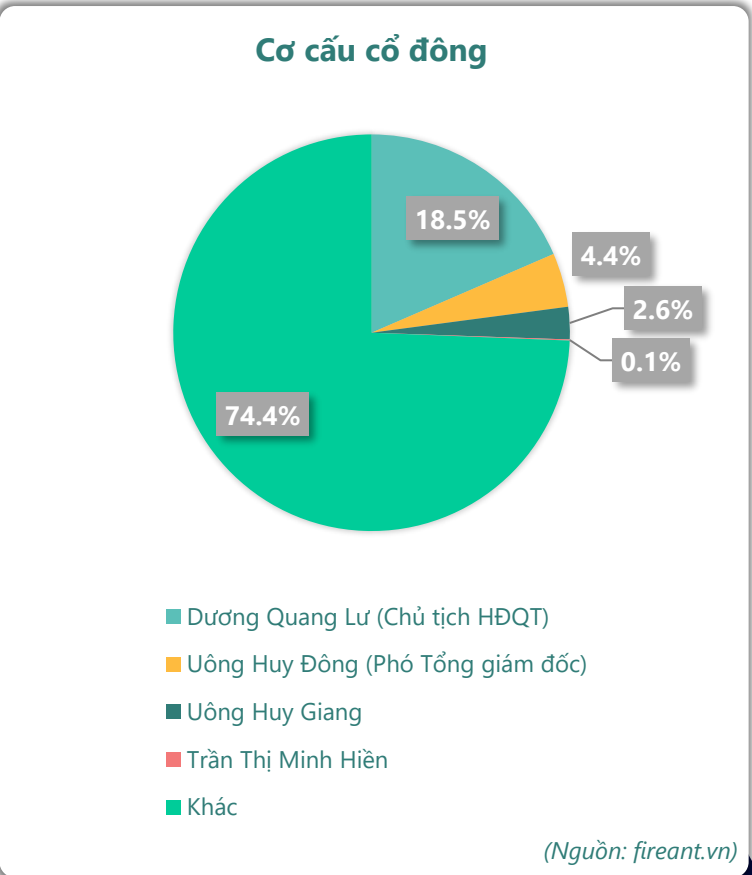
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| -66.6%             |
| YoY: +/-▼ 9.3%     |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM      |
| Khoảng giá 52 tuần    | 500 - 800  |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 31         |
| Số lượng CPLH (CP)    | 51,599,999 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 47,370     |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.8%       |
| Beta                  | 0.57       |
| EPS                   | -1,130     |
| P/E                   | -0.5       |

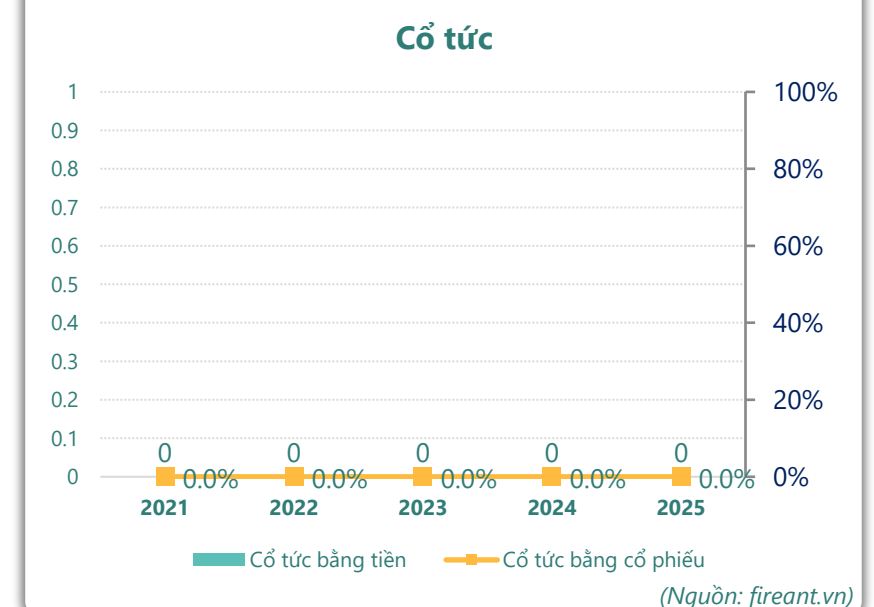
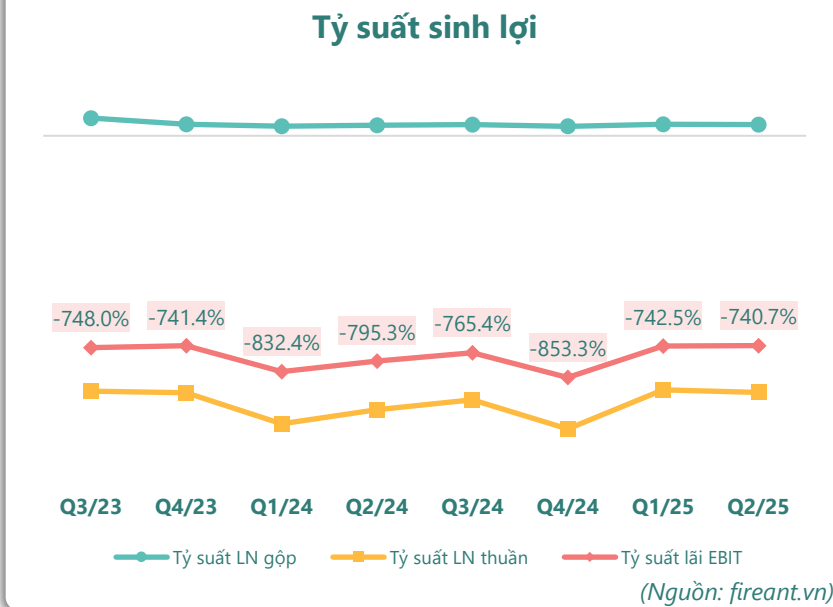
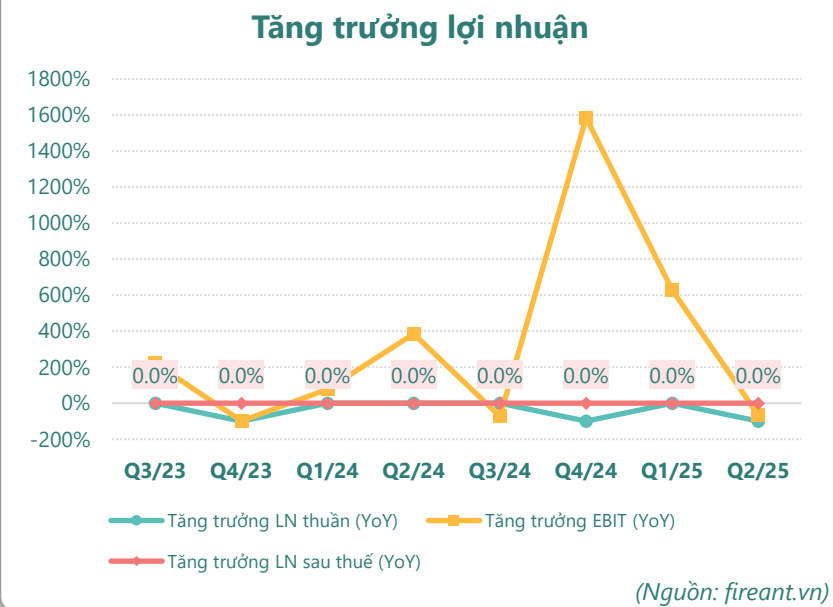
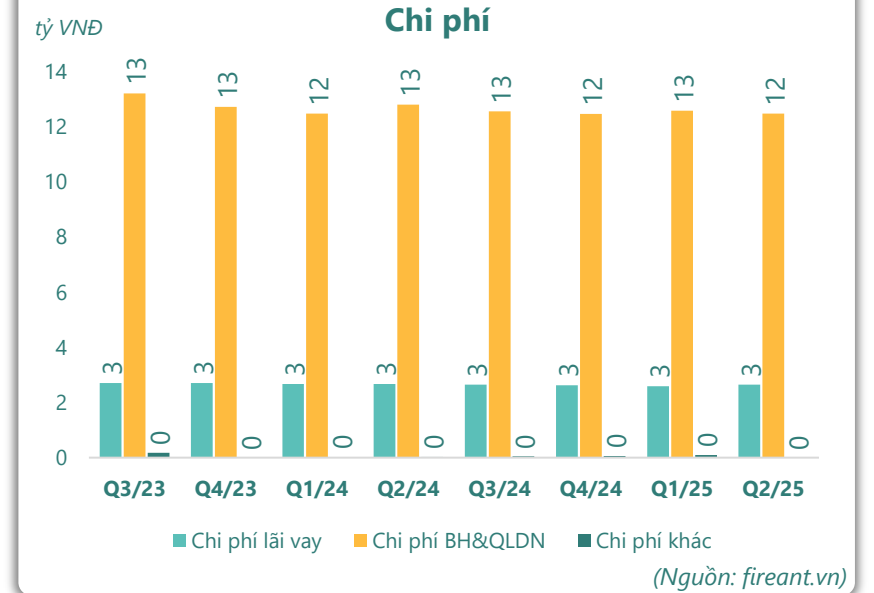
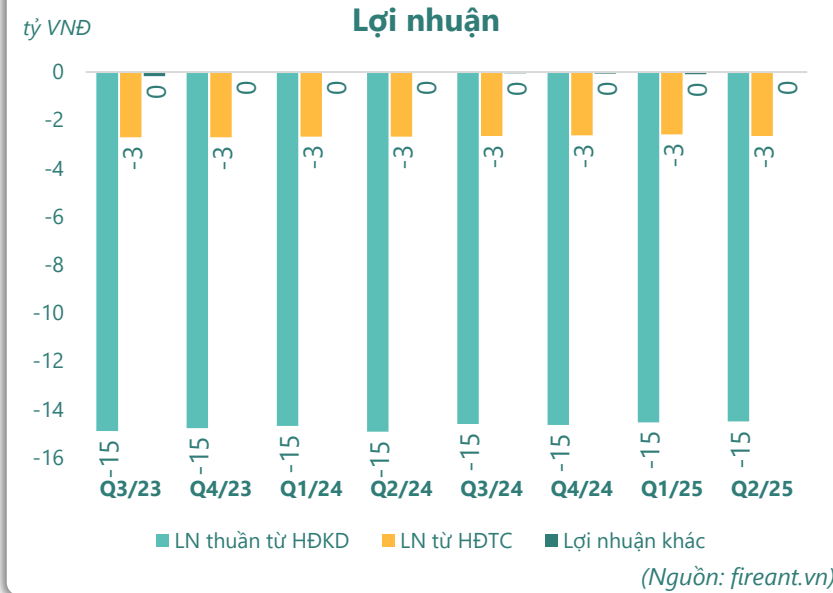
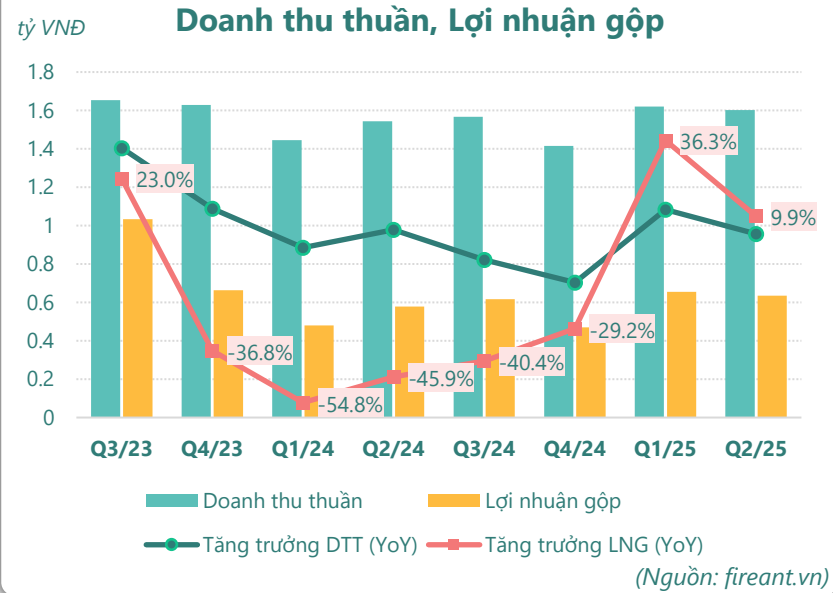
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 3.22                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 0.23   7.9%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| -29.0               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 0.60   1.9%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| -29.1                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 0.50   1.7%     |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

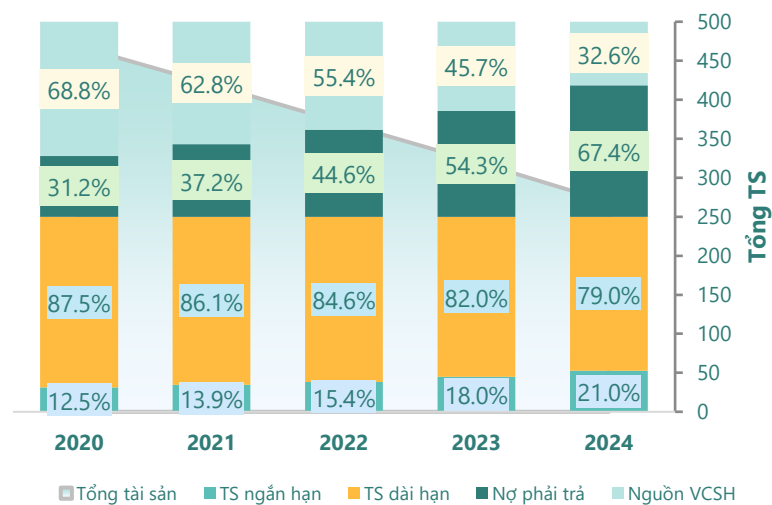




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

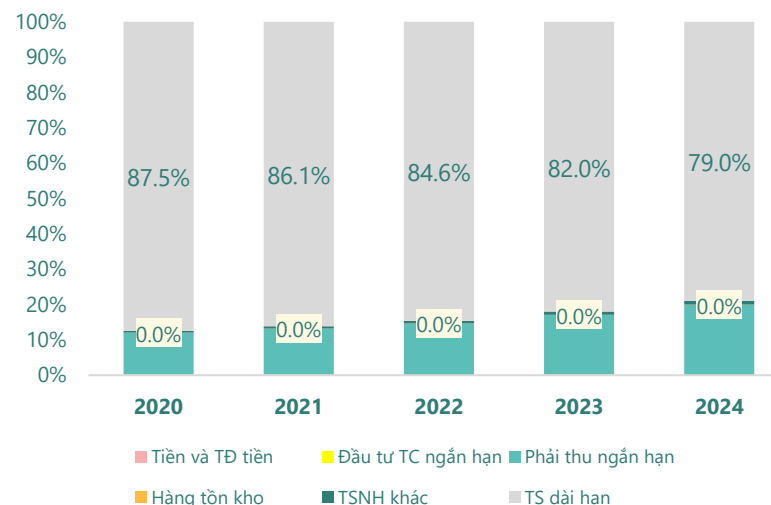
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

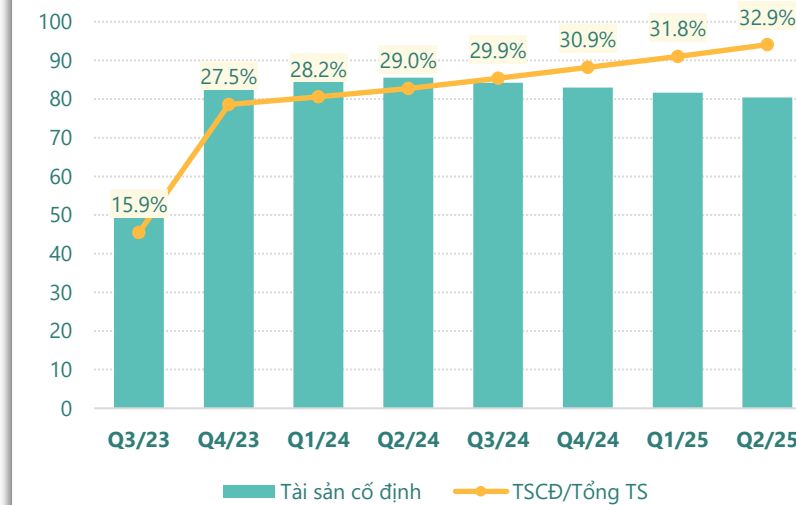
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

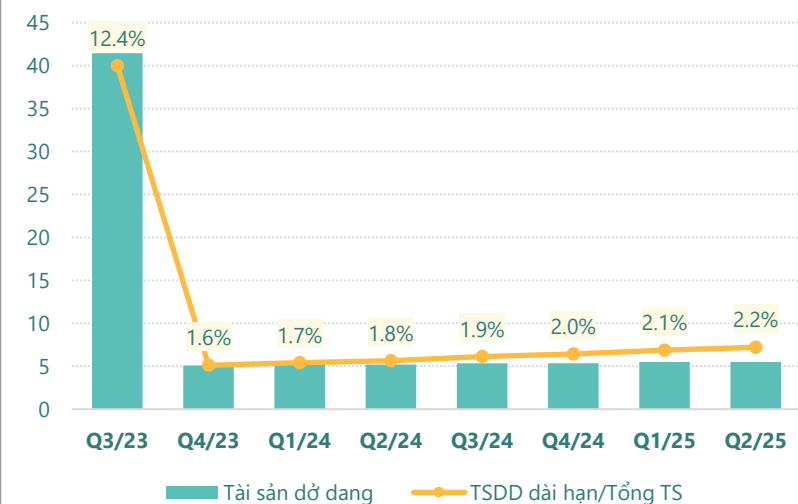
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

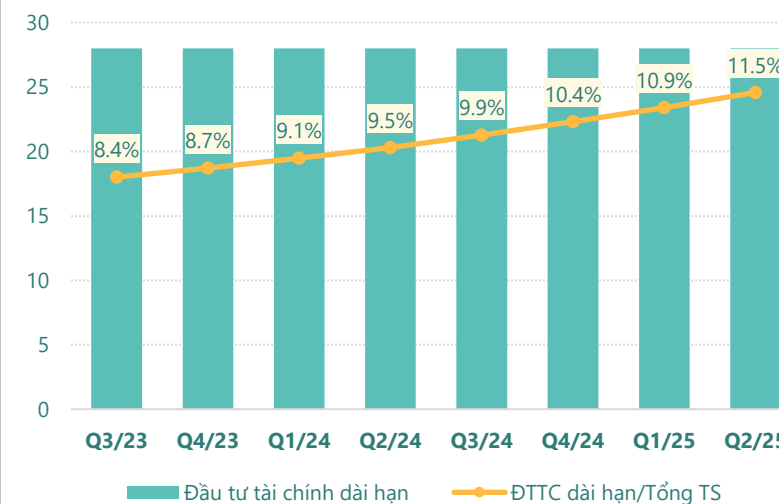
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

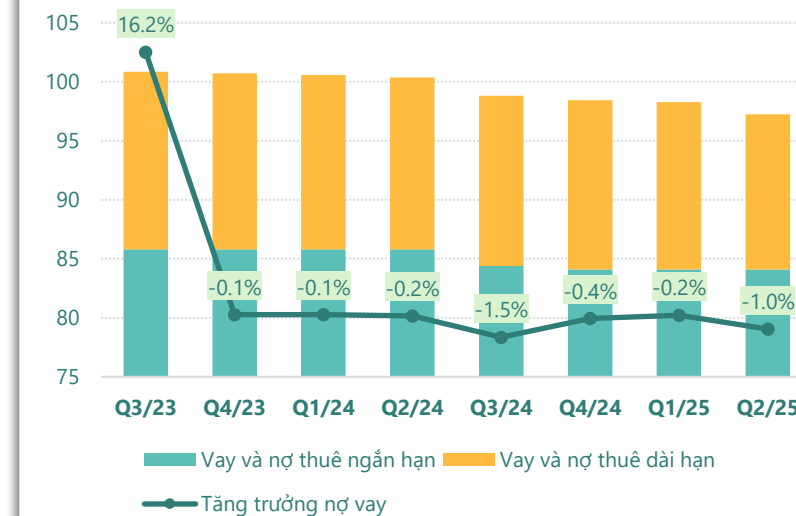
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



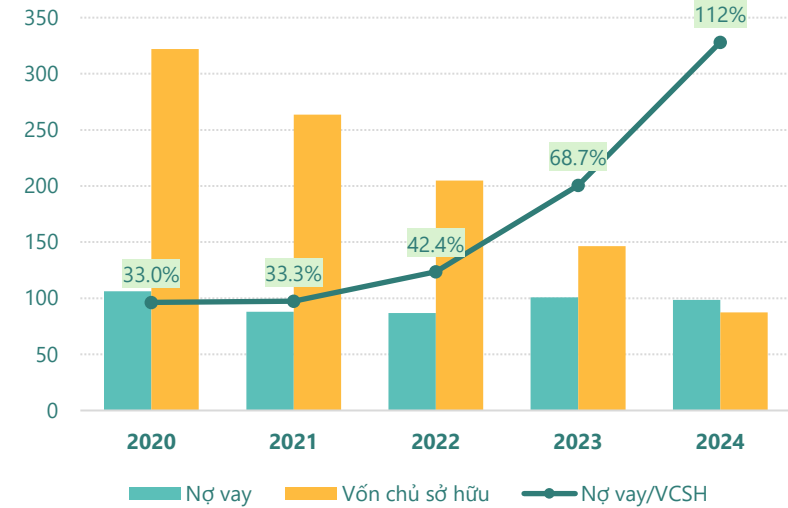
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

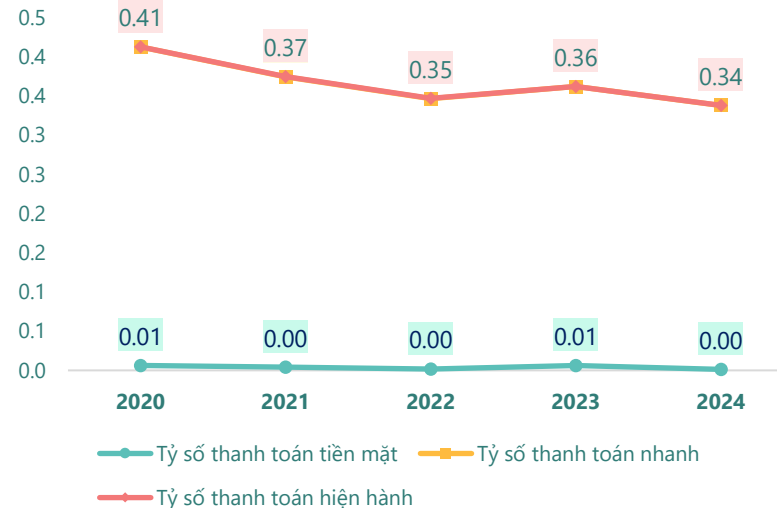
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



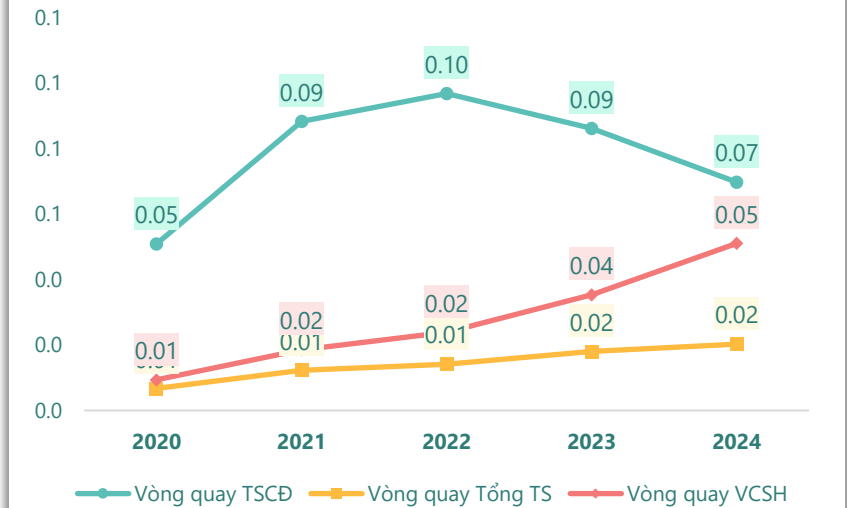
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



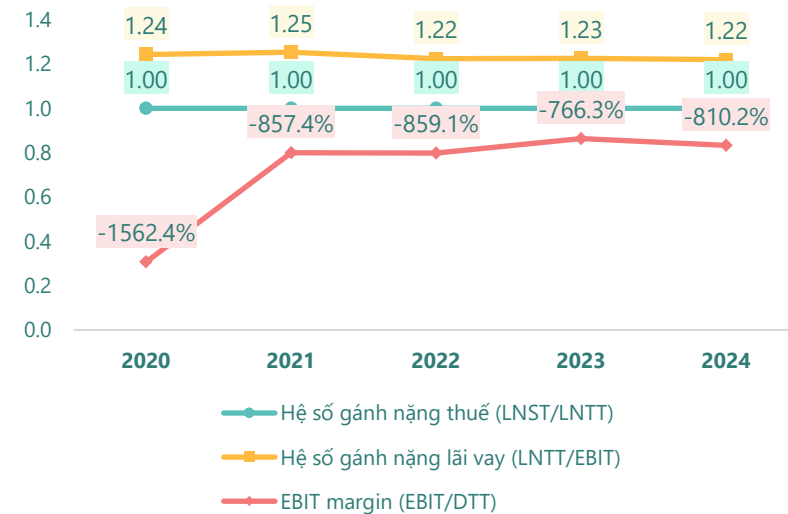
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



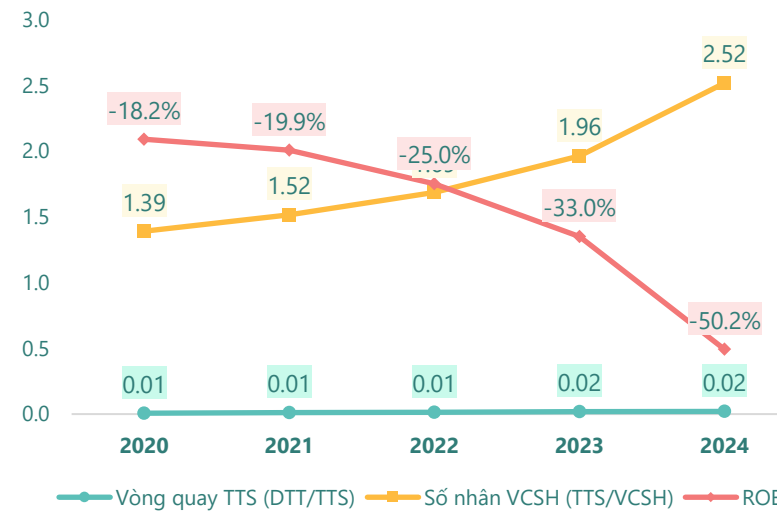
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



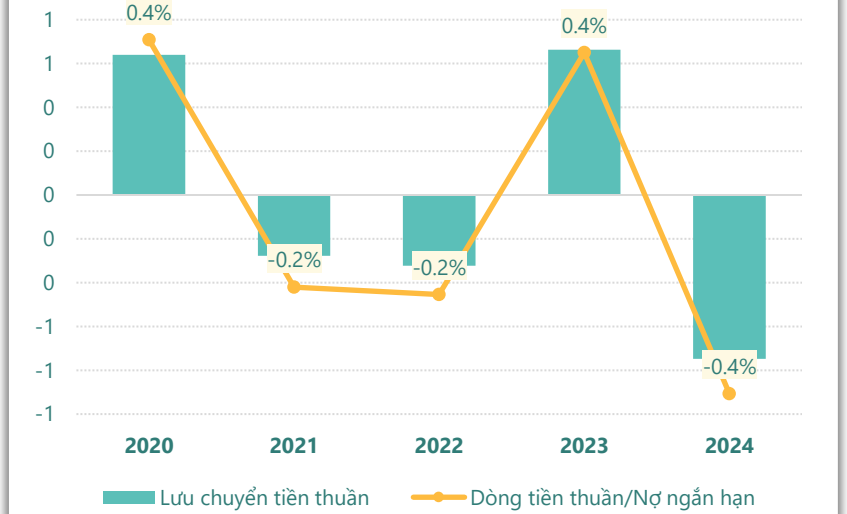
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1.60  | 1.54  | 4.0%         | 3.22    | 2.99    | 7.9%         |
| Giá vốn hàng bán      | 0.97  | 0.96  | 0.6%         | 1.93    | 1.93    | 0.2%         |
| Lợi nhuận gộp         | 0.64  | 0.58  | 9.6%         | 1.29    | 1.06    | 21.8%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.00  | 0.00  |              | 0.00    | 0.00    | -67.5%       |
| Chi phí TC            | 2.65  | 2.67  | -0.8%        | 5.24    | 5.35    | -2.0%        |
| Chi phí lãi vay       | 2.65  | 2.67  | -0.8%        | 5.24    | 5.35    | -2.0%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí QLDN          | 12.5  | 12.8  | -2.4%        | 25.1    | 25.3    | -0.9%        |
| LN thuần từ HĐKD      | -14.5 | -14.9 | 2.7%         | -29.0   | -29.6   | 1.9%         |
| Lợi nhuận khác        | -0.01 | -0.03 | 69.9%        | -0.10   | -0.04   | -153%        |
| LN trước thuế         | -14.5 | -14.9 | 2.6%         | -29.1   | -29.6   | 1.7%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | -14.5 | -14.9 | 2.6%         | -29.1   | -29.6   | 1.7%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -14.5 | -14.8 | 2.0%         | -29.1   | -29.4   | 1.2%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.35  | 0.49  | 0.43  | 0.26  | 0.50  | 1.17  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.15 | -0.21 | -1.55 | -0.37 | -0.18 | -1.02 |
| Tiền đầu kỳ             | 0.96  | 1.16  | 1.44  | 0.32  | 0.21  | 0.54  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 0.21  | 0.28  | -1.12 | -0.11 | 0.33  | 0.15  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0.00  | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 1.16  | 1.44  | 0.32  | 0.21  | 0.54  | 0.69  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 244                | 269                 | -9.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 57.1               | 56.4                | 1.2%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.69               | 0.21                | 229%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 53.7               | 53.5                | 0.4%     |
| Hàng tồn kho                | 0.02               | 0.02                | 0.0%     |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.69               | 2.69                | 0.2%     |
| Tài sản dài hạn             | 187                | 212                 | -11.9%   |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 80.4               | 82.9                | -3.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 5.49               | 5.36                | 2.4%     |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 28.0               | 28.0                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 9.17               | 9.46                | -3.1%    |
| Lợi thế thương mại          | 64.0               | 86.6                | -26.1%   |
| Nợ phải trả                 | 186                | 181                 | 2.5%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 173                | 167                 | 3.4%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 84.1               | 84.1                | 0.0%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 15.3               | 15.4                | -0.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 13.1               | 14.3                | -8.3%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 13.1               | 14.3                | -8.3%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 58.4               | 87.5                | -33.3%   |
| Vốn chủ sở hữu              | 58.4               | 87.5                | -33.3%   |
| Vốn điều lệ                 | 516                | 516                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

